

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng
trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định
(trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của
Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Văn bản số 377-
KL/TU ngày 07 tháng 8 năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 269/TTr-STC ngày 24 tháng
6 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 187/BC-STP
ngày 24 tháng 5 năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang
bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định (trừ xe ô tô
chuyên dùng trong lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số
72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ), chi tiết tại Phụ lục
01, Phụ lục 02 và Phụ lục 03 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe ô tô chuyên dùng để thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, UBND tỉnh quyết định giao, điều chuyển, mua sắm xe ô tô đối với từng trường hợp cụ thể, đảm bảo không vượt quá số lượng xe ô tô tối đa tại quyết định này.

2. Trường hợp quá 01 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, giá xe ô tô có biến động tăng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giá mua xe ô tô cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá tối đa quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này.

Khi giá xe ô tô chuyên dùng phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 15% so với các mức giá tối đa quy định tại Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi mức giá tối đa cho phù hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2019 quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định;

b) Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2021 bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định;

c) Quyết định số 67/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2019 quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định;

d) Quyết định số 63/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 bổ sung một số điều của Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2019 quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định;

đ) Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /mm

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ và CV VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, TTTHCB, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
CHUNG LOẠI, SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng xe tối đa/01 đơn vị	Chủng loại	Mục đích sử dụng
1	Văn phòng Tỉnh ủy	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống thiên tai; phục vụ an ninh quốc phòng; nhiệm vụ chính trị, kinh tế-xã hội tại địa phương và đưa đón các đoàn đại biểu Trung ương Đảng
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh, phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ chính trị, kinh tế-xã hội tại địa phương, đưa đón khách Đoàn A (Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ)
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe chuyên chở giáo viên, học sinh học tập, đi thi
4	Sở Giao thông vận tải	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe chuyên chở Hội đồng sát hạch, tổ sát hạch lái xe làm nhiệm vụ
		3	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Xe phục vụ công tác thanh tra giao thông
5	Sở Khoa học và công nghệ			
5.1	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Xe phục vụ thanh tra, kiểm định đo lường chất lượng; vận chuyển chuẩn đo lường và mẫu sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu công tác thanh, kiểm tra theo chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng
5.2	Trung tâm Phân tích và đo lường chất lượng	1	Xe ô tô tải	Xe phục vụ chuyên chở các thiết bị chuẩn đo lường, quả chuẩn, mẫu
6	Sở Nông nghiệp và PTNT			
6.1	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng chống cháy rừng	1	Xe ô tô tải	Xe phục vụ chuyên chở hàng hóa, phương tiện là tang vật vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng
7	Sở Văn hóa và Thể thao			
7.1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	2	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi, xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Xe chở diễn viên, nhạc cụ... phục vụ biểu diễn, xe tuyên truyền cổ động, xe phát hành phim và chiếu bóng lưu động

STT	Đơn vị	Số lượng xe tối đa/01 đơn vị	Chủng loại	Mục đích sử dụng
7.2	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh	2	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe chở diễn viên, nhạc công và nhân viên kỹ thuật phục vụ biểu diễn
		2	Xe ô tô tải	Xe chở thiết bị âm thanh, ánh sáng, phục trang, đạo cụ và cảnh trí sân khấu phục vụ biểu diễn
7.3	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe chở vận động viên thi đấu, huấn luyện
7.4	Trung tâm Võ thuật cổ truyền	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe chở vận động viên thi đấu, huấn luyện
7.5	Thư viện tỉnh	2	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Xe luân chuyển sách
8	Sở Y tế			
8.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Vận chuyển nhân viên phục vụ công tác hiến máu tình nguyện
9	Ban quản lý Khu kinh tế	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe đưa đón phục vụ công tác xúc tiến đầu tư
10	Trường Chính trị	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác đào tạo, giảng dạy
11	Nhà khách Tỉnh ủy	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Đưa đón khách thuộc diện Tỉnh ủy quản lý
12	Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	5	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Xe phục vụ ghi hình, truyền hình trực tiếp, sản xuất chương trình

PHỤ LỤC 2
CHUNG LOẠI, SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng xe tối đa/ 01 đơn vị	Chủng loại	Mục đích sử dụng
1	Trung tâm Văn hóa- Thông tin, Thể thao các huyện, thị xã, thành phố	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt hoặc xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Phục vụ thông tin tuyên truyền, cổ động.
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1	Xe ô tô tải	Xe chữa cháy rừng, phục vụ phòng chống cháy rừng và bảo đảm chấp hành pháp luật, bảo vệ phát triển rừng
3	Xe giữ trật tự, cảnh quan đô thị			
3.1	Đội trật tự đô thị thành phố Quy Nhơn	6		
3.2	Phòng Quản lý đô thị thị xã An Nhơn	2		
3.3	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã Hoài Nhơn	1		
3.4	Các phường, xã thuộc thành phố Quy Nhơn	1	Xe ô tô tải	Giữ trật tự, cảnh quan đô thị
3.5	Các phường, xã thuộc thị xã An Nhơn	1		
3.6	Các phường, xã thuộc thị xã Hoài Nhơn	1		
3.7	Thị trấn và các xã đô thị loại IV, loại V thuộc các huyện	1		
4	Lĩnh vực dịch vụ công ích, môi trường		<i>Không áp dụng quy định số lượng đối với xe ô tô tự mua sắm từ nguồn vốn của công ty không sở hữu vốn nhà nước thuộc lĩnh vực công ích, vệ sinh môi trường</i>	

STT	Đơn vị	Số lượng xe tối đa/01 đơn vị	Chủng loại	Mục đích sử dụng
4.1	Thành phố Quy Nhơn	40	Xe ô tô tải, xe ô tô có kết cấu đặc biệt, xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật.	Xe phục vụ lĩnh vực công ích, vệ sinh môi trường do ngân sách nhà nước trang bị mua sắm.
4.2	Thị xã An Nhơn	16		
4.3	Huyện Tuy Phước	14		
4.4	Huyện Tây Sơn	13		
4.5	Huyện Phù Cát	10		
4.6	Huyện Phù Mỹ	15		
4.7	Huyện Hoài Ân	10		
4.8	Thị xã Hoài Nhơn	16		
4.9	Huyện Vân Canh	5		
4.10	Huyện Vĩnh Thạnh	5		
4.11	Huyện An Lão	5		
4.12	Các xã thuộc chương trình nông thôn mới	1		
5	UBND thành phố Quy Nhơn	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ công tác phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh, phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội tại địa phương.

PHỤ LỤC 3

GIÁ MUA XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TRANG BỊ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại xe	Giá mua tối đa (triệu đồng/xe)	Ghi chú
1	Xe ô tô tải (trọng tải dưới 3,5 tấn)	337	Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.
2	Xe ô tô tải (trọng tải từ 3,5 tấn trở lên)	603	
3	Xe ô tô trên 16 đến 34 chỗ ngồi	1.830	
4	Xe ô tô trên 34 chỗ ngồi	2.710	
5	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt, xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Căn cứ theo giá bán xe trên thị trường tại thời điểm mua sắm	